

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2024– 2025**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh.	- Học sinh hoàn thành chương trình phổ thông cấp tiểu học, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 6 thuộc địa bàn phường Dương Nội, quận Hà Đông. (theo tuyển sinh)	- Học sinh sinh sống thuộc địa bàn phường Dương Nội, quận Hà Đông - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Học sinh sinh sống thuộc địa bàn phường Dương Nội, quận Hà Đông. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Học sinh sinh sống thuộc địa bàn phường Dương Nội, quận Hà Đông - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động ban đại diện cha mẹ học sinh, đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại CMHS trường, lớp họp 3 lần/ năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong điều lệ trường, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học...)	- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học - Phòng học được trang bị đầy đủ: Bàn từ, ánh sáng, quạt, ấm về mùa đông và thoáng mát về mùa hè. - Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo			

V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tham gia hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh, được tham gia vào các hoạt động truyền thông, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN - TDTT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong nhà trường và giữa các trường trên địa bàn. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11; 22/12; 26/3; 19/5). - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe Phù Đổng). 			
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý của cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số CB, GV, NV: 99 người. - ThS: 17; ĐH: 77 ; CĐ: 01; TC, DTC: 04 - Tỷ lệ giáo viên: 1,8 GV/lớp. - Thực hiện công tác quản lý theo quy định của điều lệ trường học phù hợp với xu hướng tiên tiến hiện đại. - Phương pháp giảng dạy tiên tiến, phù hợp đối tượng học sinh. 			
VII	Kết quả đạo đức học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phần đầu trên 99% học sinh lên lớp thẳng và 99% học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp THCS. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh 1 lần/ năm, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. 			
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỉ lệ lên lớp thẳng đạt 99,0% Duy trì sĩ số ổn định	Tỉ lệ lên lớp thẳng 99 %. Duy trì sĩ số ổn định	Tỉ lệ lên lớp thẳng trên 98,5 % Duy trì sĩ số ổn định	Tỉ lệ tốt nghiệp THCS đạt 99%

Hà Đông, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Hiệu trưởng



Trần Thị Kim Oanh



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông,

Năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 10

Đánh giá học sinh	Tổng số	Chia ra			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
Chia ra: - Tốt	2070	705	521	434	410
Trong TS: + Nữ	955	320	225	221	189
+ Dân tộc	17	4	4	5	4
+ Nữ dân tộc	6	2	0	2	2
- Khá	17	5	5	7	0
Trong TS: + Nữ	11	4	0	4	3
+ Dân tộc	11	4	0	4	3
+ Nữ dân tộc	4	1	0	1	2
- Trung bình	0	0	0	0	0
Trong TS: + Nữ	0	0	0	0	0
+ Dân tộc	0	0	0	0	0
+ Nữ dân tộc	0	0	0	0	0
- Yếu	0	0	0	0	0
Trong TS: + Nữ	0	0	0	0	0
+ Dân tộc	0	0	0	0	0
+ Nữ dân tộc	0	0	0	0	0
Số học sinh chia theo học lực					
Chia ra: - Giỏi - Xuất sắc	1329	460	360	249	260
Trong TS: + Nữ	694	210	186	181	117
+ Dân tộc	6	2	3	1	0
+ Nữ dân tộc	1	0	0	1	0
- Khá	680	224	150	173	133
Trong TS: + Nữ	285	114	39	48	84
+ Dân tộc	6	1	2	2	1
+ Nữ dân tộc	1	0	1	0	0
- Trung bình – Đạt	60	20	14	18	8
Trong TS: + Nữ	21	4	6	9	2
+ Dân tộc	7	0	3	3	1
+ Nữ dân tộc	1	0	1	0	0
- Yếu – Chưa đạt	2	1	0	1	0
Trong TS: + Nữ	0	0	0	0	0



+ Dân tộc	0	0	0	0	0
+ Nữ dân tộc	0	0	0	0	0
- Kém	0	0	0	0	0
Trong TS: + Nữ	0	0	0	0	0
+ Dân tộc	0	0	0	0	0
+ Nữ dân tộc	0	0	0	0	0
Số học sinh không xếp loại	0	0	0	0	0
Trong TS: + Nữ	0	0	0	0	0
+ Dân tộc	0	0	0	0	0
+ Nữ dân tộc	0	0	0	0	0
Tổng hợp kết quả cuối năm	2070	705	521	434	410
Chia ra: - Lên lớp	2068	704	524	433	410
Trong đó: + Học sinh giỏi	1329	460	360	249	260
+ Học sinh tiên tiến	680	224	150	173	133
- Kiểm tra lại	2	1	0	1	0
- Lưu ban	0	0	0	0	0

Hà Đông, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

 
Trần Thị Kim Oanh

ĐƠN
SỞ
HÀ
ĐÔNG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
năm học 2024– 2025**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	44	1,25m ² /học sinh
II	Loại phòng học	44	-
1	Phòng học kiên cố	6	1,25m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	06	1,25m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46.5	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	14.200m ²	6.7m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4500m ²	3.05m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	54m ²	1,25m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	54m ²	1,25m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	40m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	81m ²	0.05m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500m ²	0.3m ² /học sinh
5	Diện tích phòng khác (Đoàn Đội, truyền thống)(m ²)	81m ²	0.05m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6,7	54	2 bộ/môn/khối lớp
3	Khối lớp 8,9	42	2 bộ/môn/khối lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	29,3 tb/lớp
2	Cát xét	03	0,08tb/lớp
3	Đầu Video/dầu đĩa	01	0,02tb/lớp



4	Máy chiếu	44	44/lớp
5	Loa, Âm ly	1 âm ly, 5 loa	0,2tb/lớp
6	Lĩa	02	0,05tb/lớp
7	Máy tính phục vụ quản lý	10	0.29
8	Máy in	07	0.2
9	Máy phô tô	01	0.2
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	60 m ²	
XI	Nhà ăn	500 m ²	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	05/ 210	200 1.0 m ²
XIII	Khu nội trú		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	22	0	440 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

Stt	Nội dung	Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
3	Kết nối internet (ADSL)	X	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
5	Tường rào xây	X	

Hà Đông, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thư trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Trần Thị Kim Oanh



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,

Năm học 2024 – 2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 12

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	99			0	19	73	1	6		
I	Giáo viên	84	73	11	0	16	68				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:				0						
1	Văn	16	14	2	0	4	12				
2	Lịch sử	3	2	1	0	2	1				
3	Địa lý	5	5	0	0	1	4				
4	Tiếng anh	9	6	3	0	0	9				
5	Tiếng pháp	0	0	0	0	0	0				
6	GDCD	4	3	1	0	0	4				
7	Nhạc	2	2	0	0	0	2				
8	Họa	3	3	0	0	1	2				
9	Thể dục	5	4	1	0	1	4				
10	Toán	20	20	0	0	3	17				
11	Vật lý	4	2	2	0	1	3				
12	Hóa học	3	3	0	0	1	2				
13	Sinh học	5	4	0	0	2	3				
14	Công nghệ	3	3	0	0	0	3				
15	Tin học	1	0	1	0	0	1				
16	HĐNGLLN (TPT)	1	1	0	0	0	1				
II	Cán bộ quản lý	3	3	0	0	3	0				
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0				
2	Phó hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0				
3	Phó hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0				
III	Nhân viên	11	5	6	0	0	4	1	6		
1	Nhân viên văn thư	1	1	0	0		1				



2	Nhân viên kế toán	1	1	0	0	1				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0					
4	Nhân viên y tế	1	1	0	0		1			
5	Nhân viên thư viện	1	1	0	0	1				
6	Nhân viên thiết bị	1	1	0	0	1				
7	Nhân viên khác	6	0	6	0			6		

Hà Đông, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Kim Oanh

